UỶ BAN NHÂN DÂN **THỊ XÃ AN KHÊ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 48 /QĐ-UBND	*An Khê, ngày 12 tháng 01 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2021

UỶ BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ AN KHÊ

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 145/NQ-HĐND ngày 18/12/2020 của Hội đồng nhân dân thị xã An Khê về việc quyết định dự toán ngân sách địa phương và phân bổ dự toán ngân sách thị xã năm 2021;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính-Kế hoạch thị xã,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2021 của thị xã An Khê *(theo các biểu mẫu đính kèm)*.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thị xã An Khê, Trưởng Phòng Tài chính-Kế hoạch, thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Hùng Vỹ

Nơi nhận:
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính;
- TT Thị ủy;
- TT HĐND;
- Lãnh đạo UBND thị xã;
- Cổng thông tin điện tử thị xã;
- Các phòng, ban thuộc UBND thị xã;
- Viện kiểm sát nhân dân thị xã;
- Tòa án nhân dân thị xã;
- Cơ quan của các đoàn thể;
- UBND các xã, phường;
- Lưu: VT, TCKH.

UBND THỊ XÃ AN KHÊ

Biểu số 81/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số: 48 /QĐ-UBND, ngày 12 / 01 /2021 của UBND thị xã An Khê)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	**TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN**	**394.323**
I	**Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp**	**161.940**
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	161.940
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**232.383**
-	Thu bổ sung cân đối	186.825
-	Bổ sung cải cách tiền lương	27.137
-	Thu bổ sung có mục tiêu	18.421
III	**Thu kết dư**	
IV	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**	
B	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN**	**394.323**
I	**Tổng chi cân đối ngân sách huyện**	**375.902**
1	Chi đầu tư phát triển	128.674
2	Chi thường xuyên	239.710
3	Dự phòng ngân sách	7.518
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**18.421**
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	18.421
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**	

UBND THỊ XÃ AN KHÊ

Biểu số 82/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số: 48 /QĐ-UBND, ngày 12 / 01 /2021 của UBND thị xã An Khê)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	**NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN**	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**381.555**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	149.172
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	232.383
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	186.825
-	Bổ sung cải cách tiền lương	27.137
-	Thu bổ sung có mục tiêu	18.421
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	
4	Thu kết dư	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	**Chi ngân sách**	**381.555**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	337.416
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	44.139
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	36.565
-	Bổ sung cải cách tiền lương	4.909
-	Chi bổ sung có mục tiêu	2.665
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
4	Chi nộp ngân sách cấp trên	
III	**Bội chi NSĐP/Bội thu NSĐP**	
B	**NGÂN SÁCH XÃ**	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**56.907**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	12.768
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	44.139
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	36.565
-	Bổ sung cải cách tiền lương	4.909
-	Thu bổ sung có mục tiêu	2.665
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	**Chi ngân sách**	**56.907**

UBND THỊ XÃ AN KHÊ

Biểu số 83/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số: 48 /QĐ-UBND, ngày 12 / 01 /2021 của UBND thị xã An Khê)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2021	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	**170.460**	**161.940**
I	**Thu nội địa**	**170.460**	**161.940**
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	500	
	Thuế giá trị gia tăng	500	
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	28.200	28.200
	Thuế GTGT	25.000	25.000
	Thuế TNDN	2.000	2.000
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	800	800
	Thuế tài nguyên	400	400
	Thu khác ngoài quốc doanh		-
5	Thuế thu nhập cá nhân	11.500	11.500
6	Thuế bảo vệ môi trường		
7	Lệ phí trước bạ	10.000	10.000
8	Thu phí, lệ phí	5.550	2.000
	Trung ương	3.100	
	Tỉnh	450	
	Huyện, xã	2.000	2.000
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	700	700
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	2.500	1.000
12	Thu tiền sử dụng đất	105.600	105.600
	Dự án do tỉnh đầu tư		
	Dự án do huyện đầu tư	105.600	105.600
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết		
	(Chi tiết theo sắc thuế)		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		
16	Thu phạt hành chính do cơ quan thuế thực hiện	300	
17	Thu khác ngân sách	5.610	2.940
	Thu phạt an toàn giao thông	2.800	130
	Thu khác và phạt các loại	2.810	2.810
18	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác		
II	**Thu viện trợ**		

UBND THỊ XÃ AN KHÊ **Biểu số 84/CK-NSNN**

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số: 48 /QĐ-UBND, ngày 12/ 01 /2021 của UBND thị xã An Khê)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSĐP	**394.323**	**337.416**	**56.907**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**373.812**	**319.570**	**54.242**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**128.674**	**123.074**	**5.600**
II	**Chi thường xuyên**	**237.620**	**190.063**	**47.557**
	Trong đó:			
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề (a)-(b)-(c)*	123.136	123.026	110
a	*Tổng dự toán chi SNGD*	*126.738*	*126.628*	*110*
b	*Trừ tạo nguồn CCTL*	*2.542*	*2.542*	
c	*Trích lập quỹ khen thưởng*	*1.060*	*1.060*	
2	*Chi khoa học và công nghệ*	410	410	
3	*Chi sự nghiệp môi trường (a)-(b)*	4.153	3.853	300
a	*Tổng dự toán chi SNMT*	*4.697*	*4.397*	*300*
b	*Trừ tạo nguồn CCTL*	*544*	*544*	
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**			
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**			
V	**Dự phòng ngân sách**	**7.518**	**6.433**	**1.085**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	-	-	
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**20.511**	**17.846**	**2.665**
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**			
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)			
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**20.511**	**17.846**	**2.665**
II.1	**Trợ cấp từ nguồn mục tiêu trung ương, tỉnh**	**18.421**	**17.846**	**575**
1	SN giáo dục	475	475	-
	Tiền ăn 3,4,5 tuổi	220	220	
	Học bổng và mua sắm phương tiện học sinh khuyết tật 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	86	86	
	Miễn giảm học phí 86/2015/NĐ-CP	169	169	
	Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị dạy học các trường mầm non, tiểu học, THCS	-		
2	Công tác đảng	300	300	

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3
3	Khu dân cư khó khăn	520		520
4	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	366	366	
5	Chính sách BTXH	11.156	11.156	
6	Bảo vệ phát triển đất trồng lúa	1.088	1.088	
7	Kinh phí môi trường, chỉnh trang đô thị	4.000	4.000	
8	Kinh phí tiêm Văcxin lở mồm long móng	96	96	
9	Kinh phí trùng tu, bảo vệ công trình di tích, lịch sử	140	140	
10	Kinh phí đảm bảo trật tự An toàn giao thông	220	220	
11	Hỗ trợ chi người có uy tín trong làng đồng bào DTTS	5	5	
12	Hỗ trợ hoạt động ban thanh tra nhân dân	55		55
II.2	**Trợ cấp từ nguồn mục tiêu thị xã**	**2.090**	**-**	**2.090**
1	Kinh phí môi trường, chỉnh trang đô thị	1.440		1.440
2	Kinh phí diễn tập	150		150
3	Kinh phí viết lịch sử đảng	500		500
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**			

UBND THỊ XÃ AN KHÊ

Biểu số 85/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số: 48 /QĐ-UBND, ngày 12 / 01 /2021 của UBND thị xã An Khê)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
	TỔNG CHI NSĐP	**381.555**
A	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**44.139**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC**	**337.416**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**123.074**
II	**Chi thường xuyên**	**207.909**
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	123.501
-	Chi khoa học và công nghệ	410
-	Chi quốc phòng	2.678
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	450
-	Chi y tế, dân số và gia đình	-
-	Chi văn hóa thông tin	3.806
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	400
-	Chi thể dục thể thao	800
-	Chi bảo vệ môi trường	3.853
-	Chi các hoạt động kinh tế	21.512
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	36.181
-	Chi bảo đảm xã hội	14.168
-	Chi thường xuyên khác	150
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	
V	**Dự phòng ngân sách**	**6.433**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	

UBND THỊ XÃ AN KHÊ

Biểu số 86/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số: 48 /QĐ-UBND, ngày 12 / 01 /2021 của UBND thị xã An Khê)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	**337.416**	**123.074**	**207.909**	**6.433**	-	-	-	-	-
I	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**185.807**	-	**185.807**						
1	Văn phòng HĐND và UBND	6.453		6.453						
2	Phòng Tài chính-Kế hoạch	982		982						
3	Phòng Quản lý đô thị	1.970		1.970						
4	Phòng Nội vụ	1.008		1.008						
5	Phòng Lao động-Thương binh và Xã hội	12.605		12.605						
6	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1.169		1.169						
7	Thanh tra thị xã	722		722						
8	Phòng Tư pháp	580		580						
9	Phòng Kinh tế	1.339		1.339						
10	Phòng Văn hóa và Thông tin	836		836						
11	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1.378		1.378						
12	Phòng y tế	528		528						
13	Văn phòng Thị ủy	8.554		8.554						
14	Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thị xã	1.153		1.153						
15	Ban chấp hành thị đoàn	651		651						
16	Ban chấp hành Hội Liên hiệp Phụ nữ	927		927						
17	Ban chấp hành Hội Nông dân	957		957						
18	Ban chấp hành Hội Cựu chiến binh	377		377						
19	MN Họa Mi	2.590		2.590						
20	MG Sao Mai	2.606		2.606						
21	MG Măng Non	2.180		2.180						
22	MG Sơn ca	2.008		2.008						
23	MG Tuổi Thơ	1.907		1.907						
24	MG Hoa Sen	2.406		2.406						
25	MG Bình Minh	2.215		2.215						
26	MG Ban Mai	1.430		1.430						
27	MG Hoa Mai	1.383		1.383						
28	TH Ngô Mây	10.642		10.642						
29	TH Trần Quốc Toản	6.246		6.246						
30	TH Võ Thị Sáu	9.501		9.501						
31	TH Lê Văn Tám	5.953		5.953						
32	TH Kim Đồng	2.530		2.530						
33	TH Trần Phú	4.884		4.884						
34	TH Lý Tự Trọng	5.794		5.794						
35	THCS Nguyễn Viết Xuân	6.702		6.702						
36	THCS Lê Hồng Phong	6.777		6.777						
37	THCS Đề Thám	8.938		8.938						
38	THCS Nguyễn Du	6.498		6.498						
39	THCS Mai Xuân Thưởng	3.463		3.463						
40	THCS Trưng Vương	6.327		6.327						
41	TH&THCS Đỗ Trạc	6.069		6.069						
42	TH & THCS Võ Nguyên Giáp	7.264		7.264						
43	Trung Tâm Bồi dưỡng chính trị	1.526		1.526						
44	Trung tâm VHTT-TT	4.866		4.866						
45	Trung trâm dịch vụ nông nghiệp	2.080		2.080						
46	BQL Nhà máy rác	8.752		8.752						
47	BQL DAĐT&XD	6.548		6.548						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
48	Hội Chữ thập đỏ	405		405						
49	Công an	450		450						
50	BCH Quân sự thị xã	2.528		2.528						
51	Hội Nạn nhân chất độc da cam DIOXIN	15		15						
52	Chi cục Thi hành án thị xã	25		25						
53	Hội Người cao tuổi	65		65						
54	Hội cựu tù chính trị	15		15	-	-			-	-
55	Hội khuyến học	15		15						
56	Hội cựu thanh niên xung phong	15		15						
II	**Một số nội dung chi khác**	**145.176**	**123.074**	**22.102**						
1	Trích lập quỹ khen thưởng	1.760		1.760						
2	Kinh phí mua sắm máy móc, trang thiết bị, tài sản các phòng ban, trang bị phần mềm, ứng dụng công nghệ thông tin	3.000		3.000						
3	Dự kiến kinh phí bầu cử HĐND thị xã	2.574		2.574						
4	Kinh phí tổ chức các hoạt động tết nguyên đán	300		300						
5	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo	366		366						
6	Hỗ trợ vay vốn ngân hàng chính sách	2.000		2.000						
7	Dự kiến thực hiện tinh giản biên chế theo NĐ 108	1.237		1.237						
8	Kinh phí đào tạo, đào tạo lại CBCC	250		250						
9	Hỗ trợ tiền ăn trẻ 3,4,5 tuổi	220		220						
10	Học bổng và mua sắm phương tiện học sinh khuyết tật TT 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	86		86						
11	Miễn giảm học phí theo NĐ 86/2015/NĐ-CP	169		169						
12	Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị dạy học	3.200		3.200						
13	Kinh phí trùng tu, bảo vệ công trình di tích lịch sử	140		140						
14	Sự nghiệp giao thông: đối ứng hỗ trợ GTNT, BTXM	3.000		3.000						
15	Kinh phí kiên thiết thị chính,chỉnh trang đô thị, cây xanh, hoa viên, vệ sinh môi trường, điện chiếu sáng... (Phân bổ khi đề án được duyệt)	3.400		3.400						
16	Chi từ tiền thuê đất (bao gồm 30% nộp quỹ phát triển đất và 10% chi cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất-Theo quy định	400		400						
17	Chi đầu tư phát triển	123.074	123.074							
III	**CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**6.433**			**6.433**					

UBND THỊ XÃ AN KHÊ

Biểu số 88/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số: 48 /QĐ-UBND, ngày 12/01/2021 của UBND thị xã An Khê)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi,			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	**207.909**	**123.501**	**410**	**2.678**	**450**	**-**	**3.806**	**400**	**800**	**3.853**	**21.512**	**3.000**	**1.720**	**36.181**	**14.168**	**150**
I	**Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể**	**52.189**	**500**	**50**	**150**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**30**	**1.515**	**-**	**-**	**35.776**	**14.168**	**-**
I.1	**Quản lý nhà nước**	**29.570**	**500**	**50**	**150**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**30**	**1.515**	**-**	**-**	**15.523**	**11.802**	**-**
1	Văn phòng HĐND và UBND	6.453													6.453		
2	Phòng Tài chính-Kế hoạch	982													982		
3	Phòng Quản lý thị	1.970										850			1.120		
4	Phòng Nội vụ	1.008													1.008		
5	Phòng Lao động-Thương binh và Xã hội	12.605													803	11.802	
6	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1.169									30	350			789		
7	Thanh tra thị xã	722													722		
8	Phòng Tư pháp	580													580		
9	Phòng Kinh tế	1.339		50								315			974		
10	Phòng Văn hóa và Thông tin	836													836		
11	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1.378	500												878		
12	Phòng y tế	528			150										378		
I.2	**Cơ quan Đảng**	**8.554**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**8.554**	**-**	**-**
1	Văn phòng Thị ủy	8.554													8.554		
I.3	**Mặt trận và các đoàn thể**	**4.065**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**4.065**	**-**	**-**
1	Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thị xã	1.153													1.153		
2	Ban chấp hành thị đoàn	651													651		
3	Ban chấp hành Hội Liên hiệp Phụ nữ	927													927		
4	Ban chấp hành Hội Nông dân	957													957		
5	Ban chấp hành Hội Cựu chiến binh	377													377		
I.4	**Một số nội dung chi khác**	**10.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**7.634**	**2.366**	**-**
	Trích lập quỹ khen thưởng	1.760													1.760		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi,			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Kinh phí mua sắm máy móc, trang thiết bị, tài sản các phòng ban, trang bị phần mềm, ứng dụng công nghệ	3.000													3.000		
	Dự kiến kinh phí bầu cử HĐND thị xã	2.574													2.574		
	Kinh phí tổ chức các hoạt động tết nguyên đán	300													300		
	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo	366														366	
	Hỗ trợ vay vốn ngân hàng chính sách	2.000														2.000	
II	**Sự nghiệp giáo dục, đào tạo**	**123.001**	**123.001**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	MN Họa Mi	2.590	2.590														
2	MG Sao Mai	2.606	2.606														
3	MG Măng Non	2.180	2.180														
4	MG Sơn ca	2.008	2.008														
5	MG Tuổi Thơ	1.907	1.907														
6	MG Hoa Sen	2.406	2.406														
7	MG Bình Minh	2.215	2.215														
8	MG Ban Mai	1.430	1.430														
9	MG Hoa Mai	1.383	1.383														
10	TH Ngô Mây	10.642	10.642														
11	TH Trần Quốc Toản	6.246	6.246														
12	TH Võ Thị Sáu	9.501	9.501														
13	TH Lê Văn Tám	5.953	5.953														
14	TH Kim Đồng	2.530	2.530														
15	TH Trần Phú	4.884	4.884														
16	TH Lý Tự Trọng	5.794	5.794														
17	THCS Nguyễn Viết Xuân	6.702	6.702														
18	THCS Lê Hồng Phong	6.777	6.777														
19	THCS Đề Thám	8.938	8.938														
20	THCS Nguyễn Du	6.498	6.498														
21	THCS Mai Xuân Thưởng	3.463	3.463														
22	THCS Trưng Vương	6.327	6.327														
23	TH&THCS Đỗ Trạc	6.069	6.069														
24	TH & THCS Võ Nguyên Giáp	7.264	7.264														
25	TT Bồi dưỡng chính trị	1.526	1.526														
26	Một số nội dung chi khác	5.162	5.162	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi,			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Dự kiến thực hiện tinh giản biên chế theo NĐ 108	1.237	1.237														
	Kinh phí đào tạo, đào tạo lại CBCC	250	250														
	Hỗ trợ tiền ăn trẻ 3,4,5 tuổi	220	220														
	Học bổng và mua sắm phương tiện học sinh khuyết tật TT 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	86	86														
	Miễn giảm học phí theo NĐ 86/2015/NĐ-CP	169	169														
	Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị dạy học	3.200	3.200														
III	**Sự nghiệp văn hóa thông tin, thể thao, phát thanh-truyền hình**	**5.006**	-	-	-	-	-	**3.806**	**400**	**800**	-	-	-	-	-	-	-
	Trung tâm VHTT-TT	4.866						3.666	400	800							
	Kinh phí trùng tu, bảo vệ công trình di tích lịch sử	140						140									
IV	**Các đơn vị sự nghiệp kinh tế-Môi trường, Khoa học công nghệ**	**24.180**	-	**360**	-	-	-	-	-	-	**3.823**	**19.997**	**3.000**	**1.720**	-	-	-
1	Trung tâm Dịch vụ nông	2.080		360								1.720		1.720			
2	BQL Nhà máy rác	8.752									3.823	4.929					
3	BQL DADT&XD	6.548										6.548					
4	Các nội dung khác	6.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.800	3.000	-	-	-	-
	Sự nghiệp giao thông: GTNT, BTXM	3.000										3.000	3.000				
	Kinh phí kiến thiết thị chính,chỉnh trang đô thị, cây xanh, hoa viên, vệ sinh môi trường, điện chiếu sáng... (Phân bổ khi đề án được	3.400										3.400					

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi,			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Chi từ tiền thuê đất (bao gồm 30% nộp quỹ phát triển đất và 10% chi cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất-Theo quy định	400										400					
V	**Các đơn vị khác**	**3.533**	-	-	**2.528**	**450**	-	-	-	-	-	-	-	-	**405**	-	**150**
1	Hội Chữ thập đỏ	405													405		
2	Công an	450				450											
3	BCH Quân sự thị xã	2.528			2.528												
4	Chi cục Thi hành án	25															25
5	Hội Nạn nhân chất độc da cam DIOXIN	15															15
6	Hội Người cao tuổi	65															65
7	Hội cựu tù chính trị	15															15
8	Hội khuyến học	15															15
9	Hội cựu thanh niên xung	15															15

UBND THỊ XÃ AN KHÊ

Biểu số 89/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số: 48 /QĐ-UBND, ngày 12 / 01 /2021 của UBND thị xã An Khê)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	**36.955**	**12.768**	**1.682**	**11.086**	**36.565**	**4.909**	**-**	**54.242**
1	Phường An Phú	12.935	2.671	285	2.386	2.111	452		5.234
2	Phường Tây Sơn	5.700	1.232	220	1.012	3.446	379		5.057
3	Phường An Bình	3.550	824	160	664	3.686	420		4.930
4	Phường An Tân	2.765	642	100	542	2.968	347		3.957
5	Phường Ngô Mây	1.695	389	55	334	3.088	432		3.909
6	Phường An Phước	485	162	97	65	3.155	425		3.742
7	Xã Thành An	2.844	1.963	209	1.754	3.661	512		6.136
8	Xã Song An	2.723	1.933	189	1.744	3.901	468		6.302
9	Xã Tú An	1.556	1.052	184	868	3.864	489		5.405
10	Xã Cửu An	1.341	971	114	857	3.322	510		4.803
11	Xã Xuân An	1.361	929	69	860	3.363	475		4.767

UBND THỊ XÃ AN KHÊ

Biểu số 90/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số: 48 /QĐ-UBND, ngày 12 / 01 /2021 của UBND thị xã An Khê)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	**2.665**	-	**2.665**	-
1	Phường An Phú	80		80	
2	Phường Tây Sơn	850		850	
3	Phường An Bình	460		460	
4	Phường An Tân	190		190	
5	Phường Ngô Mây	45		45	
6	Phường An Phước	40		40	
7	Xã Thành An	105		105	
8	Xã Song An	605		605	
9	Xã Tú An	55		55	
10	Xã Cửu An	190		190	
11	Xã Xuân An	45		45	